

Bản án số: 35/2019/HS-ST

Ngày: 14 - 8 - 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đặng Minh Tuấn.

*Thẩm phán:* Ông Trần Khánh Hồng.

***Các hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông Nguyễn Văn Hòa.

2. Ông Đinh Thanh Hải.

3. Ông Tạ Hoàng Thành Long.

***Thư ký phiên toà:*** Bà Diệp Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:***  
Ông Vũ Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 25/2019/TLST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Hoàng Diệu T, tên gọi khác: Không có; Sinh ngày 22 tháng 4 năm 1978 tại Thái Nguyên; Nơi ĐKKHKT: Xóm 1 KT, xã KS, huyện ĐH, tỉnh TN; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Hoàng Văn T1 (đã chết) và bà Đoàn Thị K, sinh năm 1936; có chồng là Ma Văn U (đã chết), có 03 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không có;

**Nhân thân:**

- Tại bản án số 408/2013/HSST ngày 30/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xử phạt 24 tháng tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Tại bản án số 81/2013/HSST ngày 16/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xử phạt 9 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt với bản án số 408/2013/HSST ngày 30/9/2013, buộc T phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 11 năm tù;

- Tại bản án số 191/2018/HS-PT ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xử phạt 9 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng

hợp hình phạt 11 năm tù của bản án số 81/2013/HSST ngày 16/12/2013, buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 20 năm tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/5/2018 đến nay, (có mặt).

*Người bào chữa cho bị cáo do Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên cử:*

Bà Nhữ Thị Minh – Luật sư văn phòng Luật sư Thanh Hoa, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

*Bị hại:*

1. Ông Bàn Văn Ng, sinh năm 1967. (có mặt)  
Nơi cư trú: Thôn PN, xã BT, H. CD, tỉnh BK.
2. Anh Hoàng Quốc B, sinh năm 1989. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm ĐT, xã HT, H. ĐH, tỉnh TN.
3. Ông Âu Văn N, sinh năm 1963. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm LĐ, xã TT, H. ĐH1, tỉnh TN.
4. Ông Phạm Quốc H, sinh năm 1962. (có mặt)  
Nơi cư trú: Thôn PN, xã BT, H. CD, tỉnh BK.
5. Anh Lò Văn T2, sinh năm 1988. (có mặt)  
Nơi cư trú: Xóm CD, xã TH, H. ĐH1, tỉnh TN.
6. Anh Phạm Đình T14, sinh năm 1983. (có mặt)  
Nơi cư trú: Thôn NK, xã YĐ, H. CM, tỉnh BK.
7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tiểu khu 4, thị trấn CR, Huyện BB, tỉnh BK.
8. Bà Dương Thị H, sinh năm 1965. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 10, phường ĐQ, TPTN, tỉnh TN.
9. Ông Đào Xuân H, sinh năm 1968. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ dân phố CR, phường BB, TX PY, tỉnh TN.
10. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1993. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 5, phường ĐB, TPTN, tỉnh TN
11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 21, phường TD, TPTN, tỉnh TN

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1993. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 5, phường ĐB, TPTN, tỉnh TN
2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 21, phường TD, TPTN, tỉnh TN
3. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1987. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm 6, xã HĐ, Huyện HH, tỉnh ND.
4. Anh Lương Hải T5, sinh năm 1986. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 15, phường HVT, TPTN, tỉnh TN.
5. Chị Hoàng Thị H1, sinh năm 1993. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 5, tiểu khu TP, TT. BS, H. BS, tỉnh LS.

6. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1995. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 13, phường TT, TPTN, tỉnh TN.
7. Ông Nguyễn Hải D, sinh năm 1965. (có mặt)  
Nơi cư trú: Thôn NK, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK.
8. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1960. (có mặt)  
Nơi cư trú: Thôn BN 2, xã QC, CM, tỉnh BK.
9. Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1985. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Thôn NB, xã NH, H. CM, tỉnh BK.
10. Anh Đinh Khắc T6, sinh năm 1970. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Thôn NB, xã NH, Huyện CM, tỉnh BK.
11. Ông Trần Xuân L, sinh năm 1960. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 4, phường QT, TPTN, tỉnh TN.
12. Bà Nguyễn Thị Kim D2, sinh năm 1963. (có mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 10, phường GS, TPTN, tỉnh TN.
13. Anh Trương Tiến S, sinh năm 1981 (vắng mặt).  
Nơi cư trú: Xóm TM, xã LH, Huyện VN, tỉnh TN

*Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Quỳnh T7, sinh năm 1994. (xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm AS, xã ML, H. ĐH, tỉnh TN.
2. Anh Phan Văn Đ1, sinh năm 1988. (xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Khu tập thể Quân khu I, Huyện ĐH, tỉnh TN
3. Chị Ân Thị T3, sinh năm 1994. (xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm TC, xã ML, H. ĐH, tỉnh TN.
4. Chị Trương Thị N1, sinh năm 1990. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 12, phường PDP, TPTN, tỉnh TN.
5. Anh Vũ Xuân T8, sinh năm 1967. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 14, phường ĐQ, TPTN, tỉnh TN.
6. Anh Hoàng Văn T9, sinh năm 1996. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Xóm ĐQ, xã BĐ, H. PB, tỉnh TN.
7. Chị Hà Thị Lan A, sinh năm 1989. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 5, phường TT, TPTN, tỉnh TN.
8. Anh Hà Bá D3, sinh năm 1982. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 1, phường TV, TPTN, tỉnh TN.
9. Chị Nông Thị Vân A, sinh năm 1994. (vắng mặt)  
Nơi cư trú: Thôn Khuổi A, xã HN, Huyện NR, tỉnh BK
10. Chị Đặng Thị Thanh T3, sinh năm 1976. (xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Thôn NM, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK.
11. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1959. (có đơn xin xét xử vắng mặt)  
Nơi cư trú: Tổ 18, phường TD, TPTN, tỉnh TN
12. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1966. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm CAS 4, xã SC, TPTN, tỉnh TN.

13. Anh Dương Quốc T4, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 18, phường TĐ, TPTN, tỉnh TN.

14. Anh Hoàng Hải Q, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn PN, xã BT, Huyện CĐ, tỉnh BK.

#### NỘI D2 VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, Hoàng Diệu T có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác để sử dụng cho mục đích cá nhân. T đưa ra thông tin gian dối, tự giới thiệu mình đang công tác tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, có chồng là Trưởng phòng và có nhiều mối quan hệ có thể xin được việc làm được cho những người có nhu cầu. T tìm hiểu các thông tin về việc tuyển dụng công chức, viên chức và lao động trên mạng Internet để cung cấp cho những người có nhu cầu xin việc để họ tin tưởng, giao hồ sơ xin việc và tiền cho T sau đó T chiếm đoạt số tiền. Tùy từng ngành nghề, đơn vị và vị trí công tác, T sẽ đưa ra các mức tiền chi phí xin việc từ 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) đến 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Sau khi nhận tiền và hồ sơ, T không làm gì để xin việc mà chiếm đoạt tiền xin việc để sử dụng cá nhân. Khi không xin được việc theo thỏa thuận, T không trả lại tiền cho những người bị hại, những trường hợp bị hại đòi tiền nhiều lần thì T lấy tiền xin việc của những người sau, trả lại một phần cho người trước và tìm cách tiếp cận những người có nhu cầu xin việc khác để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Năm 2011, T quen biết anh Hoàng Hải Q (sinh năm 1975, trú tại thôn PN, xã BT, huyện CĐ, tỉnh BK) T đã giới thiệu với Q về khả năng xin việc làm của T như nêu ở trên, anh Q tiếp tục giới thiệu về T cho 04 người khác để nhờ T xin việc làm.

Năm 2015, T quen biết bà Nguyễn Thị C (sinh năm 1968, trú tại tổ 21, P. TD, TPTN, tỉnh Thái Nguyên) T nói cho bà C biết việc T có khả năng xin được việc làm cho người có nhu cầu và B C tìm người có nhu cầu xin việc làm giới thiệu cho T. Đến năm 2016, C nói chuyện với người quen là ông Nguyễn Anh T11 (sinh năm 1962, trú tại tổ 13, P. QT, TPTN, tỉnh TN) về việc quen biết T có khả năng xin việc. Ông T11 đã giới thiệu với ông Trần Xuân L (sinh năm 1960, trú tại tổ 14, P. QT, TPTN, tỉnh TN) để ông L nhờ C xin việc cho 2 con của ông L. Trong thời gian nhờ C xin việc cho 2 con của mình, ông L tiếp tục giới thiệu bà Nguyễn Thị Kim D2 (sinh năm 1963, trú tại tổ 10, P. GS, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) để bà D2 nhờ xin việc cho con bà D2.

Đầu năm 2017, C nói với Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1993, trú tại tổ 05, P. ĐB, TPTN, tỉnh TN) về T và giới thiệu T3 cho T. Khi quen biết, T cũng giới thiệu cho T3 nội dung T có thể xin được việc làm cho người có nhu cầu. Tin vào lời giới thiệu của T, T3 đã nhận 17 trường hợp xin việc làm trong đó có cả xin việc cho T3. T3 đưa cho C sau đó C đưa cho T 7 trường hợp, T3 trực tiếp đưa cho T 10 trường hợp.

Cùng trong năm 2017, C giới thiệu T với em họ là Phạm Đình T14 (sinh năm 1983, trú tại thôn NK, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK) để xin việc làm cho T3 và 03 trường hợp xin việc làm khác. Bạn của T14 là Nguyễn Đình V (sinh năm 1985, trú tại thôn NB, xã NH, huyện CM, tỉnh BK) quen biết C qua T14, tin tưởng C có thể giúp xin việc làm nên V đã nhờ C qua T xin việc làm cho 04 trường hợp.

Ngoài việc nhận hồ sơ và tiền xin việc của những người kể trên, từ năm 2011 đến năm 2017, T còn nhận trực tiếp 04 trường hợp xin việc làm khác, tổng cộng T đã nhận 36 trường hợp xin việc làm để chiếm đoạt tài sản tổng số tiền là 3.883.000.000đ (ba tỷ tám trăm tám ba triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Cuối năm 2011, Hoàng Hải Q giới thiệu về việc T có khả năng xin việc làm với ông Bàn Văn Ng (SN 1967, trú tại thôn PN, xã BT, huyện CD, tỉnh BK) có con trai là Bàn Văn G (sinh năm 1989) đã học xong T9 cấp y nhưng chưa có việc làm. Ông Ng đã liên hệ với T thì T hứa hẹn sẽ xin cho G làm ngành Y trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với chi phí 60.000.000đ. Ngày 03/11/2011, tại nơi T thuê trọ ở ngõ 38 đường CMT8 thuộc tổ 5, phường PDP, TPTN, tỉnh TN ông Ng đưa cho T hồ sơ xin việc của G và số tiền 30.000.000đ đặt trước; tiếp đến ngày 03/12/2011, tại nơi T ở, ông Ng đưa cho T số tiền 20.000.000đ và trong tháng 12/2011, ông Ng đưa thêm cho T thêm 10.000.000đ đồng để G sớm được đi làm. Tổng cộng ông Ng đã đưa cho T 60.000.000đ, T viết giấy biên nhận tiền dạng giấy vay tiền cho ông Ng.

Khi G không được đi làm như thỏa thuận, ông Ng đòi tiền T thì T đưa ra các lý do để kéo dài thời gian và trốn tránh. Ông Ng nhiều lần tìm đến nơi ở của T đòi tiền. Ngày 24/8/2014, anh Trương Tiến S (SN 1981, trú tại xóm TM, xã LH, Huyện VN, tỉnh TN) là người chung sống như vợ chồng với T đã trả giúp cho T 30.000.000đ. Hiện tại T không xin được việc làm cho G và chưa trả tiền cho ông Ng.

2. Trong năm 2011, Hoàng Hải Q giới thiệu về việc T có khả năng xin việc làm với anh Hoàng Văn N2 (SN 1972, trú tại thôn KT, xã QK, huyện ĐH1, tỉnh TN). Anh N2 có cháu là anh Hoàng Quốc B (SN 1989, trú tại xóm ĐT, xã HT, Huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên) đã tốt nghiệp Đại học sư phạm Thái Nguyên nhưng chưa có việc làm. Anh N2 đã liên hệ với T thì T hứa hẹn sẽ xin cho B làm giáo viên trên địa bàn TPTN, tỉnh TN với chi phí xin việc là 85.000.000đ. Theo yêu cầu của T, ngày 15/01/2012, anh N2 và B đến nơi T thuê trọ ở Ngõ 38, đường CMT8 thuộc tổ 5, phường PDP, TPTN đưa hồ sơ xin việc và số tiền 85.000.000đ cho T nhờ T xin việc làm cho B, T viết cho B giấy biên nhận dạng giấy vay tiền.

Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, B nhiều lần tìm T để đòi lại tiền nhưng không được. Đến khoảng tháng 4/2014, B tìm đến nơi T ở thì anh Trương Tiến S đã trả cho B 20.000.000đ giúp T. Hiện tại T không xin được việc làm cho B và không có khả năng trả lại tiền.

3. Cuối năm 2011, Hoàng Hải Q giới thiệu về việc T có khả năng xin việc làm với ông Âu Văn N (SN 1963, trú tại làng Đ, xã TT, Huyện ĐH1, tỉnh TN). Ông N có con trai là anh Âu Văn C1 (sinh năm 1986) đã học xong Cao đẳng sư

phạm nhưng chưa có việc làm. Ông N đã liên hệ với T thì T hứa hẹn sẽ xin cho C1 làm giáo viên tại TPSC, TN với chi phí 90.000.000đ. Theo yêu cầu của T, ngày 25/7/2012, tại nơi T thuê trọ thuộc tổ 25, phường HVT, thành phố TN, tỉnh TN, ông N đã đưa hồ sơ xin việc của C1 cùng số tiền 25.000.000đ cho T; tiếp đến ngày 06/8/2012, ông N đưa cho T 15.000.000đ tại một quán nước ở TP. TN (không nhớ địa chỉ); ngày 28/2/2013, ông N đưa thêm cho T 50.000.000đ, tổng cộng là 90.000.000đ để nhờ T xin việc cho C1, T viết giấy biên nhận dạng giấy vay tiền cho ông N.

Khi biết bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ông N nhiều lần đòi lại tiền, đến ngày 20/10/2016, T trả lại cho ông N số tiền 20.000.000đ, còn lại 70.000.000đ T chưa trả cho ông N.

4. Khoảng tháng 10/2011, Hoàng Hải Q giới thiệu về việc T có khả năng xin việc làm với ông Phạm Quốc H (SN 1962, trú tại thôn PN, xã BT, Huyện CD, tỉnh BK), ông H có con gái là Phạm Thị T12 (sinh năm 1988) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm. Ông H liên hệ với T thì T hứa hẹn xin việc cho T12 làm giáo viên dạy cấp 2 trên địa bàn huyện ĐH, tỉnh TN với chi phí 50.000.000đ. Theo yêu cầu của T, ngày 20/10/2011, tại nơi T thuê trọ ở ngõ 38 đường CMT8 thuộc tổ 5, phường PĐP, TPTN, ông H đã đưa số tiền 24.000.000đ và hồ sơ xin việc của T12 cho T, trong đó 20.000.000đ tiền xin việc, 4.000.000đ để T làm các chứng chỉ còn thiếu cho T12. Ngày 21/10/2011, theo yêu cầu của T, ông H đưa cho anh trai T là anh Hoàng Văn P (SN 1972, trú tại xóm 1 KT, xã KS, huyện ĐH1, tỉnh TN) số tiền 30.000.000đ để P chuyển cho T, P viết một giấy nhận tiền cho ông H nhưng ông H không yên T13 nên ngày 22/10/2011, ông H đã đến nơi T ở và yêu cầu T viết giấy nhận tiền cho ông H. Tổng số tiền T đã nhận của ông H là 54.000.000đ.

Khi biết bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ông H đã nhiều lần đòi tiền, T đã trả lại cho ông H nhiều lần với tổng số tiền 21.000.000đ, số tiền 33.000.000đ còn lại chưa trả. Đến nay T chưa trả lại tiền cho ông H.

5. Năm 2013, anh Lò Văn T2 (SN 1988, trú tại xóm CD, xã TH, huyện ĐH1, tỉnh TN) đã học xong Cao đẳng y nhưng chưa có việc làm. T2 ở trọ tại tổ 2, phường CG, TPTN, tỉnh TN, khi đó T đang cùng ở trọ tại đây, từ đó T2 quen biết với T. T giới thiệu cho T2 biết thông tin T có khả năng xin được việc làm cho người có nhu cầu. Tin tưởng T có khả năng xin được việc làm, T2 đã nhờ T xin việc cho mình, T hứa hẹn sẽ xin cho T2 vào làm việc tại Bệnh viện huyện ĐH1 với chi phí 90.000.000đ. Theo yêu cầu của T, ngày 11/5/2013, tại nơi T ở trọ, T2 đưa cho T 60.000.000đ, ngày 04/6/2013 đưa thêm 30.000.000đ, tổng cộng 90.000.000đ. T viết cho T2 02 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Sau khi nhận tiền, T không làm gì để xin việc cho T2 như thỏa thuận mà chiếm đoạt tiền xin việc để tiêu xài cá nhân hết.

6. Khoảng tháng 02/2017, Nguyễn Thị T3 nói với bạn là chị Nguyễn Quỳnh T7 (SN 1994, trú tại xóm AS, xã ML, huyện ĐH, tỉnh TN) về việc quen biết C có khả năng xin việc làm. Chị T7 đã học xong Đại học sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc giúp cho T7. T3 trao đổi với C về trường hợp của T7, C trao đổi với T thì T hứa hẹn sẽ xin cho T7 làm giáo viên mầm non

trên địa bàn huyện ĐH, tỉnh TN, chi phí xin việc làm là 120.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ. Tin tưởng T3, ngày 01/3/2017, T7 đến nhà đưa cho T3 hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000đ; T3 mang đến nhà C đưa cho C, C mang đến nơi T ở đưa cho T để nhờ xin việc cho T7. T7 tự nộp hồ sơ dự thi vào UBND huyện ĐH nhưng năm 2017 huyện ĐH không tổ chức thi tuyển viên chức; T7 nộp hồ sơ thi tuyển viên chức tại phòng Giáo dục và Đ tạo TPTN và đã thi đỗ làm giáo viên tại trường Mầm non ĐB, TPTN. Sau khi biết thông tin T7 trúng tuyển, khoảng tháng 10/2017, T yêu cầu T3 bảo T7 đưa nốt số tiền 20.000.000đ, T7 không biết việc T7 thi đỗ là do tự thi được nên đã đưa cho T3 số tiền 20.000.000đ, số tiền này T3 đã đưa cho C 10.000.000đ và đưa cho T 10.000.000đ tại công bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam thuộc phường TV, TPTN, tỉnh TN. Sau khi C nhận 10.000.000đ của T3 thì đã đưa cho T nhưng T khẳng định không nhận 10.000.000đ của C.

Sau khi nhận tiền xin việc cho T7, T không làm gì để xin việc như hứa hẹn mà chiếm đoạt tiền xin việc của T7 để tiêu xài cá nhân. Việc T7 thi đỗ là do tự T7 thi, không có can thiệp của người khác; Nguyễn Quỳnh T7 không có đề nghị xử lý đối với vụ việc, không yêu cầu đòi lại số tiền 120.000.000đ.

7. Nguyễn Thị T3 có bạn là anh Phan Văn Đ1 (SN 1988, trú tại khu tập thể Quân khu I, thuộc xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN), anh Đ1 có vợ là chị Dương Thị D4 (SN 1992, trú tại xóm ĐY, xã TĐ, huyện PB, tỉnh TN) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho D4. T3 nói với C về trường hợp của D4, C hỏi T thì T hứa hẹn sẽ xin cho D4 làm giáo viên tiểu học trên địa bàn huyện ĐH với chi phí 100.000.000đ. Ngày 03/3/2017, anh Đ1 đến nhà T3 đưa cho T3 hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000đ, T3 đến nhà C đưa hồ sơ và số tiền trên cho C, C viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền ghi ngày 06/3/2017. Sau khi nhận tiền và hồ sơ từ T3, C đưa hết cho T để xin việc cho D4. Ngày 16/8/2017, T yêu cầu T3 đưa thêm cho T số tiền 5.000.000đ để D4 được đi ôn thi và bảo T3 giao số tiền trên cho bạn của T là anh Nguyễn Ngọc K (SN 1974, trú tại tổ 03, phường CH, TPTN, tỉnh TN) để chuyển lại cho T. T3 đã lấy tiền của T3 5.000.000đ đưa cho K, sau đó K đưa lại cho T. Sau khi biết bị T lừa đảo, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho anh Đ1 số tiền 100.000.000đ.

8. Nguyễn Thị T3 có quan hệ họ hàng với anh Nguyễn Văn T4 (SN 1987, trú tại xóm 6, xã HĐ, huyện HH, tỉnh NĐ) có vợ là chị Đỗ Thị L1 (sinh năm 1991) đã học xong điều dưỡng viên nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho L1. T3 nói với C về trường hợp của L1, C hỏi T thì T hứa hẹn sẽ xin cho L1 vào làm việc tại Bệnh viện 354 của Quân đội với chi phí 280.000.000đ, đưa trước 200.000.000đ. Ngày 11/3/2017, anh T4 đến nhà T3 giao hồ sơ xin việc và số tiền 200.000.000đ cho T3 để xin việc cho L1; cùng ngày, T3 đến nhà C đưa tiền và hồ sơ cho C, C viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Sau khi nhận hồ sơ và tiền từ T3, C đưa hết cho T để xin việc cho L1. Đến ngày 14/8/2017, T gọi điện thoại yêu cầu T3 đưa thêm cho T số tiền 40.000.000đ để L1 được đi làm; cùng ngày 14/8/2017, anh Đ1 đưa cho T3 40.000.000đ, T3 đưa cho T thì T bảo bạn và yêu cầu T3 giao số tiền trên cho anh Nguyễn N3 K để chuyển cho T. T3 đã đưa 40.000.000đ cho K, sau đó K đưa lại cho T. T đã viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền.

9. Khoảng tháng 3/2017, T bảo với C có chỉ tiêu giáo viên tiểu học trên địa bàn huyện ĐH với chi phí xin việc 100.000.000đ, C nói lại với T3, T3 bảo với bạn là chị Ân Thị T3 (SN 1994, trú tại xóm TC, xã ML, huyện ĐH, tỉnh TN) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm và nhận sẽ xin việc cho Ân Thị T3. Ngày 24/3/2017, Ân Thị T3 đến nhà T3 đưa hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000đ cho T3, cùng ngày T3 đưa hồ sơ và tiền cho C; sau khi nhận C đưa hết cho T để xin việc cho Ân Thị T3. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ ra số tiền 100.000.000đ để trả lại cho Ân Thị T3.

10. Khoảng tháng 3/2017, T B với C có chỉ tiêu giáo viên trường THCS xã HT, huyện ĐH, tỉnh TN, chi phí xin việc là 100.000.000đ, C nói lại với T3. T3 nói với bạn là chị Trương Thị N1 (SN 1990, trú tại tổ 12, P. PĐP, TPTN, tỉnh TN) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho N1. Khoảng ngày 08 - 09/3/2017, N1 đến nhà T3 đưa hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000đ cho T3; sau khi nhận, T3 đưa hồ sơ và tiền cho C, đến ngày 11/3/2017 C viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền gộp với trường hợp nhận tiền của L1. Sau khi nhận hồ sơ và tiền từ T3, C đưa hết cho T để nhờ xin việc cho N1. Khi biết T không xin được việc làm như thỏa thuận, T3 đòi lại tiền thì T đã trả cho T3 50.000.000đ trừ trong tiền xin việc của Tạ Thị P1 L2 (SN 1987, trú tại tổ 10, P. PĐP, TP. TN, tỉnh TN) và qua C trả cho T3 50.000.000đ để trả cho N1.

11. Khoảng tháng 4/2017, T nói với C có chỉ tiêu tuyển giáo viên dạy Văn và Giáo dục công dân trường THCS trên địa bàn huyện ĐH với chi phí xin việc 130.000.000đ, C nói lại với T3. T3 nói chuyện với người quen là ông Vũ Xuân T8 (SN 1967, trú tại tổ 14, P. ĐQ, TPTN, tỉnh TN) có con dâu là chị Vũ Thị Thùy D2 (sinh năm 1992) đã học xong Đại học sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho D2. Khi đó T bảo hết chỉ tiêu ở huyện ĐH, chỉ còn chỉ tiêu dạy văn ở trường THCS xã TĐ, huyện PB, tỉnh TN với chi phí xin việc 180.000.000đ. Ngày 12/4/2017, ông T8 đến nhà T3, đưa hồ sơ xin việc và số tiền 180.000.000đ cho T3, T3 đến nhà C đưa hồ sơ và số tiền 100.000.000đ cho C, sau đó C đưa cho T để xin việc cho D2. Ngày 08/7/2017, T yêu cầu T3 đưa cho T 50.000.000đ để D2 đi làm luôn, T3 đến nơi T thuê trọ tại tổ 01, P. TV, TP. TN, tỉnh TN đưa cho T số tiền 50.000.000đ. Số tiền 30.000.000đ T3 giữ lại. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt số tiền xin việc, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho ông T8 180.000.000đ.

12. Khoảng tháng 4/2017, T nói với C có chỉ tiêu tuyển cán bộ quản lý ngân sách thuộc UBND huyện ĐH, tỉnh TN với chi phí 100.000.000đ, C nói lại với T3. T3 có người quen là anh Dương Quốc T4 (SN 1987, trú tại tổ 18, P. TĐ, TP. TN, tỉnh TN) đã học xong Thạc sĩ quản trị kinh doanh nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho T4. Ngày 13/4/2017, T4 đến nhà T3, đưa cho T3 hồ sơ xin việc và 10.000.000đ, T3 mang đến nhà C đưa cho C; tiếp đến ngày 23/4/2017, T3 nhận của T4 90.000.000đ và đến nhà đưa cho C, sau C viết cho T3 giấy biên nhận tiền ghi ngày 25/4/2017 số tiền 200.000.000đ (Viết gộp của T4 và của D2). C đưa cho T hồ sơ và 100.000.000đ để nhờ xin việc làm cho T4. Quá trình chuyển tiền từ C sang T không có giấy biên nhận tiền, T khẳng định chỉ nhận của C 80.000.000đ, số tiền 20.000.000đ do C giữ lại. Khi biết bị T lừa



đảo chiếm đoạt số tiền xin việc, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho T4 100.000.000đ.

13. Khoảng tháng 5/2017, T3 nói chuyện với người quen là anh Lương H T5 (SN 1986, trú tại tổ 15, P. HVT, TPTN, tỉnh TN) đang công tác tại Quân khu I có em họ là Lương Minh H3 (sinh năm 1996) đang đi nghĩa vụ quân sự muốn xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội. T3 hỏi T thì T bảo có thể xin cho H3 đi học trường T9 cấp xăng dầu thuộc Quân đội sau đó chuyển chuyên nghiệp, chi phí là 200.000.000đ. Ngày 31/5/2017, anh T5 đến nhà T3 đưa cho T3 200.000.000đ và hồ sơ xin đi học của H3; ngày 03/6/2017, T3 đến nơi T thuê trọ, đưa cho T hồ sơ và số tiền 180.000.000đ để xin cho H3 đi học cùng một trường hợp xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội khác, T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay số tiền 280.000.000đ ghi ngày 03/6/2017 (Số tiền gồm 180.000.000đ xin đi học cho H3 và số tiền 100.000.000đ xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội cho một trường hợp không nhớ tên). Tiếp đến ngày 01/8/2017, T yêu cầu T3 chuyển nốt 20.000.000đ xin đi học cho H3, nhưng khi đó trường hợp xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội khác đòi lại tiền, T3 bảo T trả lại 100.000.000đ xin cho trường hợp chuyển chuyên nghiệp Quân đội không nhớ tên, hai bên thống nhất trừ 20.000.000đ của H3 và 80.000.000đ tiền xin việc của Nguyễn Thị Đ (SN 1985, trú tại tổ 13, P. TT, TPTN, tỉnh TN) để trả lại. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã bỏ tiền trả lại cho T5 20.000.000đ.

14. Trong tháng 5/2017, cùng với trường hợp xin đi học cho Lương Minh H3, T3 nhận thêm một trường hợp khác xin đi học Sơ cấp Quân đội để chuyển chuyên nghiệp với số tiền 100.000.000đ đưa cho T. Về sau, trường hợp này xin rút lại tiền, T3 và T đã thống nhất lấy tiền xin việc của người khác trả lại gồm 20.000.000đ xin đi học của H3 và 80.000.000đ xin việc của Nguyễn Thị Đ. Trường hợp này T3 không nhớ tên và địa chỉ nên không có cơ sở xác minh làm rõ.

15. Tháng 5/2017, T nói với T3 có chỉ tiêu tuyển dụng ở Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên đúng chuyên ngành T3 học là Đại học kinh tế, chi phí xin việc 135.000.000đ. Trong tháng 6/2017, T3 đến nơi T thuê trọ, đưa cho T hồ sơ xin việc và số tiền 80.000.000đ nhờ T xin việc cho T3; tiếp đến, ngày 06/7/2017, T yêu cầu đưa nốt tiền, T3 đã đến nơi T thuê trọ đưa cho T số tiền 55.000.000đ, T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền 135.000.000đ.

16. Khoảng tháng 6/2017, T nói với T3 có chỉ tiêu làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T6 Nguyên, chi phí xin việc 150.000.000đ. T3 có em họ là Hoàng Thị H1 (SN 1993, trú tại tổ 05, tiểu khu TP, thị trấn BS, huyện BS, tỉnh LS) chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho H1. Ngày 07/7/2017, H1 đến nhà T3 đưa hồ sơ xin việc và số tiền 50.000.000đ cho T3, chiều cùng ngày T3 đã đưa cho T ở đầu cầu GB thuộc P. HVT, TP. TN, tỉnh TN. Tiếp đến ngày 11/7/2017, H1 đến nhà T3, đưa cho T3 số tiền 100.000.000đ, cùng ngày T3 đến nơi T thuê trọ đưa cho T 100.000.000đ, T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay số tiền 150.000.000đ.

17. Khoảng tháng 7/2017, T nói với T3 có chỉ tiêu tuyển Y sĩ tại Trung T13 y tế huyện ĐH, chi phí xin việc 80.000.000đ. T3 có người quen là bà Nguyễn Thị T10 (SN 1966, trú tại xóm CAS 04, xã SC, TPTN, tỉnh TN) có con

tra là Nguyễn Mạnh C1 đã học xong T9 cấp y nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho C1. Ngày 26/7/2017, bà T10 đến nhà T3 đưa cho T3 hồ sơ xin việc của C1 và số tiền 10.000.000đ; cùng ngày, T3 đã đưa cho T. Tiếp đến ngày 28/7/2017, bà T10 đưa cho T3 40.000.000đ và ngày 15/8/2017, đưa tiếp 30.000.000đ để nhờ xin việc cho C1. Sau khi nhận tiền T3 đã đến nơi T ở trọ đưa cho T. Tổng cộng T đã nhận 80.000.000đ, T chỉ viết cho T3 một giấy biên nhận 30.000.000đ ghi ngày 14/8/2017. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ tiền trả cho bà T10 44.000.000đ.

18. Khoảng tháng 7/2017, T nói với T3 có chỉ tiêu giáo viên ngoại ngữ trường THCS Tân Long với chi phí xin việc 160.000.000đ. T3 có người quen là chị Nguyễn Thị Đ (SN 1985, trú tại tổ 13, P. TT, TPTN, tỉnh TN) đã học xong Đại học sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho Đ. Ngày 30/7/2017, Đ đến nhà T3, đưa cho T3 hồ sơ và số tiền 9.000.000đ nhờ T3 xin việc giúp, cùng ngày T3 đến nơi T thuê trọ đưa cho T. Tiếp đến ngày 01/8/2017, Đ đưa 80.000.000đ và ngày 14/8/2017, đưa 70.000.000đ cho T3, tổng cộng 159.000.000đ để nhờ xin việc cho Đ. Sau khi nhận tiền, T3 đã đến nơi T thuê trọ và thống nhất với T lấy số tiền 80.000.000đ xin việc cho Đ và 20.000.000đ xin đi học cho H3 để trả lại cho trường hợp xin đi học Sơ cấp Quân đội và chuyển chuyên nghiệp không nhớ tên. T3 đã đưa thêm cho T 70.000.000đ, T viết cho T3 giấy biên nhận ghi ngày 01/8/2017 số tiền 159.000.000đ, trừ đi 80.000.000đ trường hợp chuyên chuyên nghiệp bộ đội.

Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho Đ 119.000.000đ.

19. Khoảng tháng 10/2017, Nguyễn Thị Đ nhờ T3 xin việc cho bạn là chị Tạ Thị Phương L2 (SN 1987, trú tại tổ 10, P. PDP, TPTN, tỉnh TN) đã học xong Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. T3 hỏi T thì T hứa hẹn sẽ xin cho L2 làm Kế toán Bệnh viện A Thái Nguyên với chi phí 100.000.000đ. Ngày 11/10/2017, Đ tự bỏ tiền và đến nhà T3 đưa cho T3 hồ sơ xin việc cùng số tiền 100.000.000đ để nhờ xin cho việc cho L2. Ngày 12/10/2017, T3 đến nơi T thuê trọ đưa hồ sơ và số tiền 100.000.000đ cho T nhờ xin việc cho L2, T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền và trả cho T3 50.000.000đ để T3 trả cho Trương Thị N1.

20. Nguyễn Thị T3 có người quen là anh Hoàng Văn T9 (SN 1996, trú tại xóm ĐQ, xã BĐ, huyện PB, tỉnh TN) chưa có việc làm, muốn xin làm lái xe tại Công ty Samsung T6 Nguyên. T3 hỏi T về trường hợp của T9 thì T hứa hẹn sẽ xin cho T9 làm lái xe Công ty SamSung với chi phí 30.000.000đ. T3 nhận 30.000.000đ của T9, đến ngày 03/11/2017, T3 đến nơi T thuê trọ đưa cho T 30.000.000đ để xin việc cho T9. T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho T9 30.000.000đ.

21. Tháng 11/2017, T nói với T3 có chỉ tiêu vào Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên với chi phí 70.000.000đ, T3 có người quen là chị Hà Thị Lan A (SN 1989, trú tại tổ 05, P. TT, TPTN, tỉnh TN) đã học xong Đại học kinh tế Thái Nguyên nhưng chưa có việc làm, T3 nhận sẽ xin việc cho Lan A. Ngày

14/11/2017, Lan A đến nhà T3, đưa cho T3 hồ sơ xin việc và số tiền 70.000.000đ. Sau khi nhận tiền, T3 đưa cho T nhưng do T bận công việc nên T nhờ anh Nguyễn Ngọc K (sinh năm 1973, trú tại: Tổ 3, phường CH, thành phố TN) đến nhà T3 nhận tiền giúp T, khi anh K đến, T3 đi vắng nên đã nhờ mẹ đẻ của T3 là bà Chu Thị L1 (SN 1964, trú tại tổ 5, P. ĐB, TPTN, tỉnh TN) đưa cho anh K số tiền 70.000.000đ để chuyển cho T. Sau khi nhận tiền, anh K đã đưa lại cho T số tiền 70.000.000đ. Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho Lan A 70.000.000đ.

22. Khi chị Hà Thị Lan A nhờ T3 xin việc, Lan A nhờ T3 xin cho bạn của Lan A là anh Hà Bá D3 (SN 1982, trú tại tổ 01, P. TV, TPTN, tỉnh Thái Nguyên) được chuyển về làm việc tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Thái Nguyên. T3 đã hỏi T về trường hợp của D3 thì T hứa hẹn sẽ xin được với chi phí 100.000.000đ. Ngày 16/11/2017, tại nhà T3, Lan A đã đưa cho T3 100.000.000đ và hồ sơ xin việc của Lan A và D3. Ngày 17/11/2017, T3 đến nơi T thuê trọ, đưa cho T hồ sơ xin việc của Lan A và D3 cùng số tiền 100.000.000đ để nhờ xin chuyển công tác cho D3. T viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền gồm 70.000.000đ xin việc cho Lan A và 100.000.000đ xin việc cho D3.

Khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 đã tự bỏ tiền trả lại cho Lan A 100.000.000đ.

23. Nguyễn Thị C có người quen là bà Nguyễn Thị C (SN 1961, trú tại tiểu khu 4, TT. CR, huyện BB, tỉnh BK) có con gái nuôi là chị Đàm Thị H4 (sinh năm 1989) đã tốt nghiệp Đại học sư phạm Thái Nguyên nhưng chưa có việc làm, C giới thiệu bà C cho T để nhờ xin việc làm cho H4. T hứa hẹn với bà C sẽ xin cho H4 làm giáo viên cấp 3 thuộc diện biên chế chính thức trong tỉnh Thái Nguyên với chi phí 160.000.000đ.

Theo yêu cầu của T, ngày 20/01/2017, C chuyển số tiền 100.000.000đ qua xe khách xuống Thái Nguyên cho C, nhờ C đưa cho T, sau khi nhận được tiền, C đã đưa cho T 100.000.000đ. Ngày 23/01/2017, T lên TP. BK gặp bà C và yêu cầu bà C đưa thêm 10.000.000đ để T làm Chứng chỉ ngoại ngữ cho H4, sau khi nhận tiền, T viết cho bà C 01 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Ngày 25/2/2017, theo yêu cầu của T phải đưa thêm 60.000.000đ để H4 đi làm, bà C xuống Thái Nguyên gặp T tại nơi T thuê trọ ở tổ 01, phường TV, TP. Thái Nguyên, bà C đưa tiền cho T nhưng không đủ tiền mặt, bà C chỉ đưa cho T được 30.000.000đ; bà C còn tiền trong tài khoản nhưng không rút được, T đưa bà C ra tiệm vàng Quý Tùng mua vàng trả tiền qua tài khoản sau đó bán lại cho tiệm vàng lấy tiền mặt rồi đưa cho T 30.000.000đ. T viết cho bà C 01 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền 60.000.000đ. Tổng cộng T đã nhận của bà C 170.000.000đ.

24. Bà Dương Thị H (SN 1965, trú tại tổ 10. P. ĐQ, TPTN, tỉnh Thái Nguyên) có cháu gái là chị Dương Quỳnh T7 (sinh năm 1995, trú tại: Xóm 1-5, xã VT, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm. Bà H quen biết và kết bạn trên mạng xã hội Facebook với T. Khoảng tháng 3/2017, T nói với bà H, hiện đang có đợt tuyển giáo viên tiểu học trên địa bàn huyện ĐH, bà H có nhu cầu xin việc cho ai thì T xin giúp. Do tin tưởng T, bà H đã nhờ T xin việc cho T7, T hứa hẹn sẽ xin cho T7 làm giáo viên

tiêu học trên địa bàn Huyện ĐH với chi phí 100.000.000đ.

Theo yêu cầu của T, ngày 20/9/2017, bà H đã đến nơi T ở, đưa cho T hồ sơ và số tiền 20.000.000đ; tiếp đến ngày 25/9/2017, bà H đưa tiếp cho T số tiền 80.000.000đ, tổng cộng là 100.000.000đ, T viết cho bà H giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. T bảo T7 phải tự làm hồ sơ rồi đi nộp hồ sơ tại UBND huyện ĐH để thi tuyển. T7 đã tự làm hồ sơ xin việc và nộp để dự thi nhưng sau đó UBND huyện ĐH thông báo không có chỉ tiêu tuyển viên chức nên không tổ chức thi tuyển.

25. Khoảng tháng 3/2017, anh Phạm Đình T14 nhờ C xin việc làm cho T3; ngày 15/3/2017, C nhắn tin điện thoại cho T3 bảo có chỉ tiêu tuyển giáo viên dạy nhạc họa ở huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, chi phí xin việc là 140.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ.

Ngày 22/3/2017, T3 xuống Thái Nguyên gặp C tại quán Cà phê An thuộc phường HVT, TPTN, tỉnh Thái Nguyên và đưa cho C số tiền 100.000.000đ nhờ xin việc. C viết cho T3 một giấy biên nhận dạng giấy vay tiền số tiền 200.000.000đ (Gồm tiền xin việc của T3 và Nông Thị Vân A). Sau khi nhận tiền của T3, C đã chuyển cho T để nhờ xin việc cho T3. Đến ngày 17/9/2017, T bảo T3 đã có Quyết định đi làm, phải chuyển thêm cho T 40.000.000đ, T3 đã xuống TPTN đưa cho C số tiền 40.000.000đ để C chuyển cho T. C đã đưa cho T 20.000.000đ, giữ lại 20.000.000đ. Cùng ngày 17/9/2017, T nhận thêm của T3 20.000.000đ tại Km 31, Quốc lộ 3. Tổng số tiền T đã nhận của T3 là 140.000.000đ.

26. Cùng với xin việc của Phạm Đình T14, T3 có em là chị Nông Thị Vân A (SN 1994, trú tại thôn KA, xã HN, huyện NR, tỉnh BK) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm, T3 nhờ C xin cho Vân A làm giáo viên mầm non trên địa bàn huyện ĐH. T3 đã tự bỏ tiền của mình 100.000.000đ để đưa cho C, ngày 22/3/2017, T3 xuống Thái Nguyên gặp C tại quán Cà phê An thuộc phường HVT, TPTN, Thái Nguyên và đưa cho C số tiền 100.000.000đ cùng với tiền xin việc cho T3. Sau khi nhận, C đã đưa cho T để nhờ xin việc cho Vân A. T đã giới thiệu lớp ôn thi cho Vân A, Vân A tự nộp hồ sơ thi tuyển tại phòng Nội vụ Huyện ĐH, sau đó UBND Huyện ĐH không tổ chức thi tuyển viên chức vì không có chỉ tiêu. T3 đòi lại tiền thì T đã trả lại cho C 130.000.000đ để trả cho T3. C đã trả lại cho T3 tổng cộng 220.000.000đ để trả cho Nông Thị Vân A 100.000.000đ, T3 20.000.000đ và Lục Thị Kim A (SN 1989, trú tại xóm ĐN, xã ĐĐ, Huyện PL, tỉnh Thái 6 Nguyên) số tiền 100.000.000đ.

27. Tháng 7/2017, Phạm Đình T14 nói chuyện về việc C có khả năng xin việc làm với người quen của T3 là ông Nguyễn Hải D (SN 1965, trú tại Thôn NK, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK; ông D có con là Nguyễn Hải N3 (sinh năm 1992) đã học xong Đại học Nông lâm Thái Nguyên ra trường nhưng chưa có việc làm nên đã nhờ T3 xin việc cho N3. Qua C, T B có thể xin được cho N3 vào làm việc tại bộ phận một cửa thuộc UBND Huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, chi phí xin việc là 100.000.000đ. Ngày 26/7/2017, T3 cùng ông D, N3 xuống TP. TN gặp C tại quán Cà phê Trung Nguyên, T3 đưa cho C hồ sơ và số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho N3. Sau khi nhận, C đã đưa hết cho T.

28. Tháng 7/2017, Phạm Đình T14 có nói chuyện về việc C có khả năng xin việc làm với người quen là bà Lê Thị D1 (SN 1960, trú tại thôn BN 2, xã QC, Huyện CM, tỉnh BK; bà D1 có con là chị Vũ Thị T13 (sinh năm 1994) đã học xong Cao đẳng cộng đồng BK nhưng chưa có việc làm nên đã nhờ T3 xin việc cho T13. T bảo có thể xin được cho T13 làm giáo viên tiểu học trên địa bàn Huyện ĐH, chi phí xin việc là 140.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ.

Ngày 26/7/2017, Phạm Đình T14 nhận 100.000.000đ của bà D1 rồi xuống TPTN gặp C tại quán Cà phê Trung Nguyên, T3 đưa cho C hồ sơ và số tiền 100.000.000đ để xin việc cho T13; sau khi nhận tiền và hồ sơ, C đã đưa hết cho T. C viết cho T3 giấy biên nhận tiền 200.000.000đ (Cùng với nhận tiền xin cho N3). Sau khi biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, T3 tự bỏ tiền trả cho bà D1 30.000.000đ.

29. Tháng 4/2017, Nguyễn Đình V (SN 1985, trú tại thôn NB, xã NH, Huyện CM, tỉnh BK) có người quen là ông Đinh Khắc T6 (SN 1970, trú tại thôn NB, xã NH, Huyện CM, tỉnh BK) có con là Đinh Thị Diệu P1 (sinh năm 1994) đã học xong Đại học sư phạm nhưng chưa có việc làm. V giới thiệu với ông T6 về việc quen biết C có khả năng xin việc làm cho P1. V nói với C về trường hợp của P1, C nói lại với T thì T hứa hẹn sẽ xin cho P1 làm giáo viên trên địa bàn Huyện ĐH, tỉnh TN, chi phí xin việc là 140.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ.

Ngày 10/4/2017, V nhận số tiền 100.000.000đ của ông T6 rồi cùng T3 xuống TP. TN; tại quán Cà phê Trung Nguyên, V đưa cho C số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho P1. C viết cho V và T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Sau khi nhận tiền, C đã đưa T4 bộ tiền cho T. Đến ngày 17/9/2017, T nói P1 đã có Quyết định đi làm, phải đưa nốt tiền. C nói với V, do V bận không đi được nên đã nhờ T3 mang 40.000.000đ (Tiền của ông T6 đưa cho V) đưa cho C. Ngày 17/9/2017, T3 đã đưa cho C 80.000.000đ gồm tiền để nhận Quyết định đi làm của P1 và của T3, C viết cho T3 giấy biên nhận dạng giấy vay tiền. Sau khi nhận tiền, C đã đưa cho T 40.000.000đ tiền nhận Quyết định đi làm của P1 nhưng T khẳng định chỉ được nhận 25.000.000đ, còn 15.000.000đ C giữ lại, sau này C cho T vay. Sau khi nhận tiền, T không làm gì để xin việc cho P1 như thỏa thuận mà chiếm đoạt số tiền tiêu xài cá nhân hết, hiện không có khả năng trả lại. V đã tự bỏ tiền trả lại cho ông T6 140.000.000đ.

30. Cùng với xin việc cho Đinh Thị Diệu P1, ông Đinh Khắc T6 (SN 1970, trú tại thôn NB, xã NH, Huyện CM, tỉnh BK) nhờ V xin việc cho con trai là anh Đinh Duy H4 (sinh năm 1995) đã học xong Cao đẳng sư phạm nhưng chưa có việc làm. Qua C, T hứa hẹn sẽ xin cho H4 làm giáo viên trên địa bàn Huyện ĐH, TN, chi phí xin việc là 140.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ.

Ngày 10/4/2017, V nhận số tiền 100.000.000đ của ông T6 rồi cùng T3 xuống TPTN; tại quán Cà phê Trung Nguyên, V đưa cho C số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho H4. C viết cho V và T3 giấy biên nhận dạng giấy vay số tiền 200.000.000đ gồm tiền xin việc của Đinh Thị Diệu P1 và H4. Sau khi nhận tiền, C đã đưa T4 bộ tiền cho T. Khi biết bị T lừa, V đã tự bỏ tiền trả lại cho ông T6 100.000.000đ.

31. Tháng 6/2017, Nguyễn Đình V nói chuyện với người quen là chị

Đặng Thị Thanh T3 (SN 1976, trú tại thôn NM, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK) về việc quen biết C có thể xin được việc làm. Chị T3 có cháu là Nông Thị N3 A1 (sinh năm 1992, trú tại: Xóm ĐN, xã ĐĐ, Huyện PL, tỉnh TN) đã học xong Đại học Sư phạm nhưng chưa có việc làm. Chị T3 tin tưởng nên đã nhờ V xin việc cho A1. V đã trao đổi với C, C nhờ T thì T hứa hẹn sẽ xin cho A1 làm giáo viên tiểu học trên địa bàn Huyện ĐH, TN, chi phí xin việc là 100.000.000đ.

Chị T3 đã làm hồ sơ và tự bỏ tiền của mình đưa cho V để xin việc cho A1. Ngày 27/6/2017, V nhận của chị T3 100.000.000đ rồi cùng T3 xuống T6 Nguyễn; tại quán Cà phê Trung Nguyễn, V đã đưa cho C hồ sơ và số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho A1. Sau khi nhận tiền và hồ sơ của V, C đã đưa T4 bộ cho T để nhờ xin việc.

Sau khi biết bị T lừa, V đã tự bỏ tiền trả lại cho chị T3 100.000.000đ.

32. Cùng với xin việc cho Nông Thị Ngọc A1, chị Đặng Thị Thanh T3 (SN 1976, trú tại thôn NM, xã YĐ, Huyện CM, tỉnh BK) có cháu là chị Lục Thị Kim A (sinh năm 1989, trú tại: Xóm ĐN, xã ĐĐ, Huyện PL, tỉnh TN) đã học xong Đại học Sư phạm nhưng chưa có việc làm. Chị T3 tin tưởng nên đã nhờ V xin việc cho A. V đã trao đổi với C, C nhờ T thì T hứa hẹn sẽ xin cho Anh làm giáo viên dạy thể dục trên địa bàn Huyện ĐH, tỉnh TN, chi phí xin việc là 100.000.000đ.

Chị T3 đã làm hồ sơ và tự bỏ tiền của mình đưa cho V để xin việc cho A. Ngày 27/6/2017, V nhận của chị T3 100.000.000đ rồi cùng T3 xuống Thái Nguyễn; tại quán Cà phê Trung Nguyễn, V đã đưa cho C hồ sơ và số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho A. C viết cho T3, V giấy biên nhận dạng giấy vay số tiền 200.000.000đ (Gồm tiền xin việc của Nông Thị Ngọc A1 và A). Sau khi nhận tiền và hồ sơ của V, C đưa cho T hồ sơ, chưa đưa tiền. Ngay sau khi nộp hồ sơ và tiền, chị T3 rút lại không xin việc cho A nữa, C đã đưa tiền cho T3 để T3 trả lại V 100.000.000đ, V đã trả lại cho chị T3 100.000.000đ.

33. Ông Trần Xuân L (SN 1960, trú tại tổ 14, P. QT, TPTN) qua một thời gian quen biết C, ông L nói chuyện với C về việc có con là Trần Mạnh L3 đang đi nghĩa vụ Quân sự, muốn xin chuyển chuyên nghiệp. C nhờ T thì T nói có thể xin cho L3 đi học các trường Quân đội để chuyển chuyên nghiệp, chi phí là 200.000.000đ. C nói với ông L, thì ông L đồng ý; ngày 05/6/2016, ông L đưa cho C số tiền 150.000.000đ để nhờ xin chuyển chuyên nghiệp cho L3, số tiền còn lại đưa sau. C đã đưa cho T 100.000.000đ, giữ lại 50.000.000đ.

Sau khi nhờ T xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội cho L3, L3 có Quyết định thôi phục vụ nghĩa vụ Quân sự, ông L đòi lại tiền xin cho L3, T đã trả lại cho bà C 50.000.000đ để trả cho ông L, số tiền 50.000.000đ còn lại chuyển sang xin việc cho chị gái L3 là Trần Mỹ D2. Bà C đã trả lại cho ông L tổng cộng 100.000.000đ trong trường hợp xin chuyển chuyên nghiệp cho L3.

34. Trong thời gian nhờ xin chuyển chuyên nghiệp Quân đội cho L3, ông Trần Xuân L tiếp tục nhờ C xin việc cho con gái là Trần Mỹ D2 (sinh năm 1994) đã học xong Đại học Sư phạm nhưng chưa có việc làm. C nhờ T thì T hứa hẹn có thể xin cho D2 làm giáo viên dạy tiếng Anh ở trường THCS Chu Văn An, số tiền xin việc là 150.000.000đ. Ngày 26/9/2016, ông L đã nhờ ông

Nguyễn Anh T11 - SN 1962, trú tại tổ 13, phường QT, TPTN, tỉnh TN đưa cho C số tiền 100.000.000đ để nhờ xin việc cho D2. Sau khi nhận tiền, C đưa T4 bộ cho T. Trong thời gian nhờ xin việc cho D2, L3 có Quyết định thôi phục vụ nghĩa vụ Quân sự nên ông L đòi lại C số tiền xin cho L3, T đã trả C 50.000.000đ để trả cho ông L, chuyển 50.000.000đ còn lại của L3 sang xin việc cho D2, tổng số tiền xin việc cho D2 là 150.000.000đ.

Một thời gian sau, T bảo trưởng THCS Chu Văn An hết chỉ tiêu tuyển giáo viên, muốn chuyển sang xin cho làm giáo viên trường THPT Lương Ngọc Quyến, phải chi phí thêm 50.000.000đ nữa. Gia đình ông L chưa có tiền, C tự bỏ tiền đưa cho T 30.000.000đ để xin việc cho D2, sau C đã nhận lại 30.000.000đ từ gia đình ông L. Tổng số tiền T đã nhận là 180.000.000đ.

T khẳng định chỉ được nhận tiền của C khi chuyển xin việc cho D2 sang trường THPT Lương Ngọc Quyến số tiền 10.000.000đ, còn 20.000.000đ C giữ lại. Tổng cộng hiện tại T chỉ được nhận 160.000.000đ xin việc cho D2.

35. Trong thời gian nhờ C xin chuyển chuyên nghiệp cho Trần Mạnh L3, ông L giới thiệu cho bà Nguyễn Thị Kim D2 (SN 1963, trú tại tổ 10, P. GS, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên) về C; bà D2 có con là Lê Quang H (sinh năm 1994) đang đi nghĩa vụ quân sự cùng con ông L. Bà D2 đã nói chuyện với C và nhờ C xin chuyển chuyên nghiệp cho H, C nhờ T thì T nói cần chi phí 200.000.000đ.

Cuối tháng 8/2017, bà D2 vay của em dâu là Lê Thị N (SN 1975, trú tại tổ 14, P. GS, TPTN) số tiền 150.000.000đ đưa cho C; tiếp đến ngày 09/8/2017 và 10/8/2017, bà D2 đã đưa cho C mỗi lần 50.000.000đ để xin chuyển chuyên nghiệp cho H, tổng số tiền là 250.000.000đ. Sau khi nhận tiền của bà D2, C đã chuyển cho T số tiền 200.000.000đ. Ngày 10/10/2017, C trả lại cho bà D2 số tiền 50.000.000đ còn thừa.

T khẳng định chỉ nhận của C 150.000.000đ để xin chuyển chuyên nghiệp cho H, lần đầu 100.000.000đ, lần thứ hai 50.000.000đ.

36. Khoảng đầu tháng 9/2017, Hoàng Diệu T quen biết với bà Phạm Thị H2 (SN 1959; trú tại tổ 18, P. TD, TPTN, tỉnh Thái Nguyên) T đưa ra thông tin gian dối là T có khả năng xin việc được cho những ai có nhu cầu. Tin tưởng T, bà H2 đã nói cho em họ là ông Đào Xuân H (SN 1968, trú tại tổ dân phố CR, P. BB, TX. PY, tỉnh Thái Nguyên) có con gái là Đ Thị Bích P2 đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm Thái Nguyên ra trường nhưng chưa có việc làm nên ông H thông qua bà H2 nhờ T xin việc cho P2. T hứa hẹn sẽ xin cho P2 làm giáo viên trường THPT Lý Nam Đế ở TX. PY với chi phí là 150.000.000đ, phải đưa trước 100.000.000đ khi nào P2 được đi làm thì đưa nốt 50.000.000đ.

Ngày 25/9/2017, tại nhà bà H2 ông H đưa cho T hồ sơ xin việc và số tiền 100.000.000đ để nhờ T xin việc cho P2; T viết cho ông H một biên nhận dạng giấy nhận tiền xin việc làm.

Tổng cộng 36 trường hợp nhận tiền xin việc làm, theo những bị hại T đã nhận tổng số tiền 3.998.000.000đ (Ba tỷ chín trăm chín mươi tám triệu đồng), trong đó T nhận thông qua C 18 trường hợp với tổng số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), đã khắc phục trả lại C 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), còn lại 1.770.000.000đ (Một tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng) T đã

chiếm đoạt; T nhận thông qua T3 10 trường hợp với tổng số tiền 1.229.000.000đ (Một tỷ hai trăm hai mươi chín triệu đồng), đã khắc phục trả lại T3 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), còn 999.000.000đ (Chín trăm chín mươi chín triệu đồng) đã chiếm đoạt; T nhận trực tiếp 8 trường hợp với tổng số tiền 749.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi chín triệu đồng), đã khắc phục trả lại 91.000.000đ (Chín mươi một triệu đồng), còn lại 658.000.000đ (Sáu trăm năm mươi tám triệu) đã chiếm đoạt. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt là 3.447.000.000đ, T đã tiêu xài cá nhân hết, đến nay không có khả năng khắc phục.

Do việc giao nhận tiền xin việc giữa T và C không có giấy biên nhận và không có tài liệu chứng minh khác, nên T khẳng định chỉ nhận của C 18 trường hợp xin việc làm với tổng số tiền 1.885.000.000đ, số tiền chênh lệch là 115.000.000đ. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa Hoàng Diệu T với Nguyễn Thị C, kết quả hai bên đều giữ nguyên lời khai, không có tài liệu nào khác chứng minh T đã nhận 115.000.000đ chênh lệch từ bà C, do đó chỉ xác định tài sản do T chiếm đoạt được là 3.883.000.000đ (Ba tỷ tám trăm tám mươi ba triệu đồng), đã khắc phục, trả lại 551.000.000đ (Năm trăm năm mươi một triệu đồng), số tiền 3.332.000.000đ (Ba tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng) T đã tiêu xài hết.

*Về yêu cầu bồi thường của những người bị hại:*

- Ông Bàn Văn Ng yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 30.000.000đ xin việc cho Bàn Văn G.

- Anh Hoàng Quốc B yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 65.000.000đ xin việc cho anh B.

- Ông Âu Văn N yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 70.000.000đ xin việc cho con là Âu Văn C1.

- Ông Phạm Quốc H yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 33.000.000đ xin việc cho con là Phạm Thị T12.

- Anh Lò Văn T2 yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 90.000.000đ xin việc cho anh T2.

- Anh Phạm Đình T14 yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 20.000.000đ xin việc cho anh T3.

- Bà Nguyễn Thị C yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 170.000.000đ xin việc cho Đàm Thị H4.

- Bà Dương Thị H yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 100.000.000đ xin việc cho Dương Quỳnh T7.

- Ông Đ Xuân H yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường số tiền 100.000.000đ xin việc cho con là Đào Thị Bích P2.

- Chị Nguyễn Thị T3 yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường tổng số tiền 999.000.000đ gồm các trường hợp:

+ Xin việc cho Nguyễn Quỳnh T7 số tiền 10.000.000đ.

+ Xin việc cho Dương Thị D4 số tiền 5.000.000đ.

+ Xin việc cho Đỗ Thị L1 số tiền 40.000.000đ.

+ Xin việc cho Vũ Thị Thùy D2 số tiền 50.000.000đ.



- + Xin đi học cho Lương Minh H3 số tiền 200.000.000đ.
- + Xin việc cho Nguyễn Thị T3 số tiền 5.000.000đ (Đã trừ đi số tiền 130.000.000đ T trả cho T3 gồm 50.000.000đ trả trường hợp Trương Thị N1 và 80.000.000đ T chuyển khoản trả cho T3).
- + Xin việc cho Hoàng Thị H1 số tiền 150.000.000đ.
- + Xin việc cho Nguyễn Mạnh C1 số tiền 80.000.000đ.
- + Xin việc cho Nguyễn Thị Đ số tiền 159.000.000đ.
- + Xin việc cho Tạ Thị Phương L2 số tiền 100.000.000đ.
- + Xin việc cho Hà Thị Lan A số tiền 70.000.000đ.
- + Xin việc cho Hà Bá D3 số tiền 100.000.000đ.
- + Xin làm lái xe cho Hoàng Văn T9 số tiền 30.000.000đ.
- Bà Nguyễn Thị C yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường tổng số tiền 1.770.000.000đ gồm các trường hợp:
  - + Xin việc cho Trần Mỹ D2 số tiền 180.000.000đ.
  - + Xin chuyển chuyên nghiệp cho Nguyễn Văn H số tiền 200.000.000đ.
  - + Xin việc cho Nguyễn Quỳnh T7 số tiền 110.000.000đ.
  - + Xin việc cho Dương Thị D4 số tiền 100.000.00đ.
  - + Xin việc cho Đỗ Thị L1 số tiền 200.000.000đ.
  - + Xin việc cho Ân Thị T3 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Trương Thị N1 số tiền 50.000.000đ.
  - + Xin việc cho Vũ Thị Thùy D2 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Dương Quốc T4 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Phạm Đình T14 số tiền 90.000.000đ (Số tiền C đưa cho T xin việc cho T3 là 120.000.000đ, T đã trả C 130.000.000đ để trả cho T3, gồm trả cho trường hợp Nông Thị Vân A 100.000.000đ và Phạm Đình T14 30.000.000đ).
  - + Xin việc cho Vũ Thị T13 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Nguyễn Hải N3 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Đinh Thị Diệu P1 số tiền 140.000.000đ.
  - + Xin việc cho Đinh Duy H4 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Nông Thị Ngọc A1 số tiền 100.000.000đ.
- Yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
  - Chị Nguyễn Thị T3 yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền 710.000.000đ, gồm các trường hợp:
    - + Xin việc cho Nguyễn Quỳnh T7 số tiền 110.000.000đ.
    - + Xin việc cho Dương Thị D4 số tiền 100.000.00đ.
    - + Xin việc cho Đỗ Thị L1 số tiền 200.000.000đ.
    - + Xin việc cho Ân Thị T3 số tiền 100.000.000đ.
    - + Xin việc cho Vũ Thị Thùy D2 số tiền 100.000.000đ.
    - + Xin việc cho Dương Quốc T4 số tiền 100.000.000đ.
  - Anh Phạm Đình T14 yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền 320.000.000đ, gồm các trường hợp:

- + Xin việc cho Phạm Đình T14 số tiền 120.000.000đ.
  - + Xin việc cho Vũ Thị T13 số tiền 100.000.000đ.
  - + Xin việc cho Nguyễn Hải N3 số tiền 100.000.000đ.
  - Anh Nguyễn Đình V yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền 340.000.000đ, gồm các trường hợp:
    - + Xin việc cho Đình Thị Diệu P1 số tiền 140.000.000đ.
    - + Xin việc cho Đình Duy H4 số tiền 100.000.000đ.
    - + Xin việc cho Nông Thị Ngọc A1 số tiền 100.000.000đ.
  - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Nguyễn Thị T3 bồi thường gồm:
    - + Anh Nguyễn Văn T4 yêu cầu bồi thường 240.000.000đ xin việc cho Đỗ Thị L1.
    - + Anh Lương Hải T5 có yêu cầu bồi thường 180.000.000đ xin đi học cho Lương Minh H3.
    - + Chị Hoàng Thị H1 yêu cầu bồi thường 150.000.000đ xin việc cho chị H1.
    - + Chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu bồi thường số tiền 140.000.000đ xin việc cho chị Đ và chị Tạ Thị Phương L2.
  - Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Phạm Đình T14 bồi thường gồm:
    - + Ông Nguyễn Hải D yêu cầu bồi thường 100.000.000đ xin việc cho Nguyễn Hải N3.
    - + Bà Lê Thị D1 yêu cầu bồi thường 70.000.000đ xin việc cho Vũ Thị T13.
    - Ông Trần Xuân L yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền 180.000.000đ xin việc cho Vũ Thị Thùy D2.
    - Bà Nguyễn Thị Kim D2 yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền 200.000.000đ xin chuyển chuyên nghiệp cho Nguyễn Văn H.
- Các vật chứng được chuyển theo hồ sơ vụ án gồm:*
- + 01 USB màu đỏ chứa dữ liệu ghi âm cuộc gọi.
  - + 01 đĩa DVD-R chứa dữ liệu ghi âm điện thoại giữa C và T.
  - + 01 đĩa CD-R chứa dữ liệu ghi âm trao đổi giữa C - T7 - T.
  - + 01 đĩa DVD-R ghi dữ liệu ghi âm giữa T3 và T.
  - + 01 quyển sổ màu hồng, bên ngoài có chữ HAPPY EVERY DAY; NICE FLAMII something for life, bên trong có 4 T7 có chữ viết và chữ số ghi bằng mực màu xanh và màu đen.
  - + 01 quyển sổ tay có kích thước (13,6x9,5) cm, bìa màu trắng, có in họa tiết hoa văn, hai mặt bìa có chữ Listen to Dream, bên trong có 8 T7 ghi chữ, số bằng mực màu xanh.
  - + 01 quyển sổ màu đỏ nhãn hiệu Notebook, kích thước 9,5x17,5 cm, bên trong có 6 T7 có chữ viết và số ghi bằng mực màu xanh và màu đen.
- Tất cả được niêm phong trong 01 hộp bằng bìa giấy có đóng dấu của Cơ quan

điều tra.

*Các vật chứng gồm:*

+ 01 CMND số 091603346 mang tên Hoàng Diệu T.

+ 01 túi xách màu xám, đã qua sử dụng, không có nhãn mác.

+ 01 đồng hồ đeo tay nhãn hiệu LOTUSMAN, đã qua sử dụng, dây đeo bằng kim loại.

+ 01 điện thoại nhãn hiệu SamSung màu vàng, đã qua sử dụng.

+ 01 bộ hồ sơ xin việc có lý lịch của Hoàng Phương A - SN 1992, trú tại tiểu khu TA, TT. Đ, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

+ 01 bộ hồ sơ xin việc chưa ghi nội dung.

Hiện được bảo quản tại kho vật chứng Công an tỉnh Thái Nguyên chờ xử lý.

Tại cơ quan điều tra, Hoàng Diệu T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Lời khai của những người bị hại, vật chứng thu giữ, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 10/CT - VKS – (P2), ngày 14/5/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Hoàng Diệu T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Hoàng Diệu T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm b, g khoản 1 Điều 52 BLHS; xử phạt bị cáo từ 17 đến 18 năm tù.

Căn cứ Điều 56; Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt với bản án số 191/2018/HS-PT ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án theo quy định.

Bồi thường dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho những người bị hại cụ thể như sau:

\* Bị cáo Hoàng Diệu T phải bồi thường cho:

- Ông Bàn Văn Ng số tiền 30.000.000đ.

- Anh Hoàng Quốc B số tiền 65.000.000đ.

- Ông Âu Văn N số tiền 70.000.000đ.

- Ông Phạm Quốc H số tiền 33.000.000đ.

- Anh Lò Văn T2 số tiền 90.000.000đ.

- Anh Phạm Đình T14 số tiền 20.000.000đ.

- Bà Nguyễn Thị C số tiền 170.000.000đ.
- Bà Dương Thị H số tiền 100.000.000đ.
- Ông Đào Xuân H số tiền 100.000.000đ.
- Chị Nguyễn Thị T3 số tiền 999.000.000đ.
- Bà Nguyễn Thị C số tiền 1.655.000.000đ.
- \* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải bồi thường:

- Bà Nguyễn Thị C phải bồi thường cho:
  - + Chị Nguyễn Thị T3 số tiền 710.000.000đ.
  - + Anh Phạm Đình T14 số tiền 320.000.000đ.
  - + Anh Nguyễn Đình V số tiền 340.000.000đ.
  - + Ông Trần Xuân L số tiền 180.000.000đ.
  - + Bà Nguyễn Thị Kim D2 số tiền 200.000.000đ.
- Chị Nguyễn Thị T3 phải bồi thường cho:
  - + Anh Nguyễn Văn T4 số tiền 240.000.000đ.
  - + Anh Lương Hải T5 số tiền 180.000.000đ.
  - + Chị Hoàng Thị H1 số tiền 150.000.000đ.
  - + Chị Nguyễn Thị Đ số tiền 140.000.000đ.
- Anh Phạm Đình T14 phải bồi thường cho:
  - + Ông Nguyễn Hải D số tiền 100.000.000đ.
  - + Bà Lê Thị D1 số tiền 70.000.000đ.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS:

- Trả lại cho bị cáo: 01 Chứng minh thư nhân dân mang tên Hoàng Diệu T; 01 túi xách màu xám đã qua sử dụng.
- Tạm giữ 01 đồng hồ đeo tay nhãn hiệu LOTUSMAN đã qua sử dụng để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị C 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu vàng, đã qua sử dụng.
- Tịch thu tiêu hủy những vật chứng không có giá trị sử dụng gồm có: 02 bộ hồ sơ xin việc.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo xác định việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo Hoàng Diệu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đã ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Viện kiểm sát căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị mức án phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo, vì vậy Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo, bà C, chị T3 và anh T3 phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Hành vi phạm tội của Hoàng Diệu T xảy ra từ năm 2011 đến năm 2017, Cơ quan điều tra đã áp dụng Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 để khởi tố, điều tra. Xét thấy nội dung của 02 điều luật này đều quy định như nhau, không có điều nào có lợi cho người phạm tội, nên Viện kiểm sát đã áp dụng Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 để truy tố đối với bị cáo là đúng quy định của pháp luật. Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về hành vi của bị cáo: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2017, Hoàng Diệu T có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin việc làm để sử dụng cho mục đích cá nhân. T đưa ra thông tin gian dối, tự giới thiệu mình đang công tác tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, có chồng là Trưởng phòng có nhiều mối quan hệ và có thể xin được việc làm cho những người có nhu cầu. T tìm hiểu các thông tin về việc tuyển dụng công chức, viên chức và lao động trên mạng Internet để cung cấp cho những người có nhu cầu xin việc để họ tin tưởng, giao tiền và hồ sơ xin việc cho T sau đó T chiếm đoạt tiền. Tùy từng ngành nghề, đơn vị và vị trí công tác, T sẽ đưa ra các mức tiền chi phí xin việc từ 30.000.000đ đến 300.000.000đ. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, T không làm gì để xin việc mà chiếm đoạt tiền xin việc để sử dụng cá nhân. Khi không xin được việc theo thỏa thuận, T không trả lại tiền cho những người bị hại, những trường hợp bị đòi tiền nhiều lần thì T lấy tiền xin việc của những người sau, trả lại một phần cho người trước và tìm cách tiếp cận những người có nhu cầu xin việc khác để chiếm đoạt tài sản. Trong thời gian nêu trên T đã lừa đảo chiếm đoạt của 36 trường hợp xin việc làm với tổng số tiền 3.883.000.000đ (Ba tỷ tám trăm tám mươi ba triệu đồng), trong đó T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người xin việc làm thông qua Nguyễn Thị C 18 trường hợp với tổng số tiền 1.885.000.000đ (một tỷ tám trăm tám mươi năm triệu đồng), đã khắc phục trả lại C 230.000.000đ, còn lại 1.655.000.000đ (Một tỷ sáu

trăm năm năm triệu đồng) T đã sử dụng cá nhân hết; T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người xin việc làm thông qua Nguyễn Thị T3 10 trường hợp với tổng số tiền 1.229.000.000đ (Một tỷ hai trăm hai mươi chín triệu đồng), đã khắc phục trả lại T3 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng), còn 999.000.000đ (Chín trăm chín mươi chín triệu đồng) đã sử dụng cá nhân hết. T trực tiếp lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 8 trường hợp với tổng số tiền 749.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi chín triệu đồng), đã khắc phục trả lại 91.000.000đ (Chín mươi mốt triệu đồng), còn lại 658.000.000đ (Sáu trăm năm mươi tám triệu) sử dụng cá nhân hết.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Hoàng Diệu T đã khai nhận T4 bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, phù hợp với kết luận giám định và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Với hành vi nêu trên, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo Hoàng Diệu T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung Điều luật quy định như sau:

*“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng...thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”*

*3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm: ...*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:*

*a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”*

[3]. Xét hành vi phạm tội của Hoàng Diệu T là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, được pháp luật bảo vệ, gây ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, đồng thời làm mất uy tín của các cơ quan Nhà nước trong việc tuyển dụng cán bộ, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự, buộc bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian dài để cải tạo, giáo dục bị cáo đồng thời răn đe, phòng chống tội phạm chung.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, nhưng có nhân thân xấu, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại, vì vậy bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo phải chịu 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, g

khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” và “*phạm tội 02 lần trở lên*”.

Tại bản án số 191/2018/HS-PT ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xử phạt 9 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt với bản án số 81/2013/HSST ngày 16/12/2013, buộc T phải chấp hành hình phạt của hai bản án là 20 năm tù. Bị cáo chưa chấp hành bản án này, vì vậy căn cứ vào Điều 56; Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và hình phạt đối với bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ, tương xứng với hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo.

Đề nghị của Luật sư về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là phù hợp, được chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T3 và anh Phạm Đình T14 phải bồi thường toàn bộ số tiền bị thiệt hại cụ thể như sau:

- Yêu cầu Hoàng Diệu T bồi thường:
  - + Ông Bàn Văn Ng yêu cầu bồi thường số tiền 30.000.000đ.
  - + Anh Hoàng Quốc B yêu cầu bồi thường số tiền 65.000.000đ.
  - + Ông Âu Văn N yêu cầu bồi thường số tiền 70.000.000đ.
  - + Ông Phạm Quốc H yêu cầu bồi thường số tiền 33.000.000đ.
  - + Anh Lò Văn T2 yêu cầu bồi thường số tiền 90.000.000đ.
  - + Anh Phạm Đình T14 yêu cầu bồi thường số tiền 20.000.000đ.
  - + Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bồi thường số tiền 170.000.000đ.
  - + Bà Dương Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 100.000.000đ.
  - + Ông Đào Xuân H yêu cầu bồi thường số tiền 100.000.000đ.
  - + Chị Nguyễn Thị T3 yêu cầu bồi thường tổng số tiền 999.000.000đ.
  - + Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bồi thường tổng số tiền 1.655.000.000đ.
- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu bà Nguyễn Thị C bồi thường số tiền như sau:
  - + Chị Nguyễn Thị T3 yêu cầu số tiền 710.000.000đ.
  - + Anh Phạm Đình T14 yêu cầu số tiền 320.000.000đ.
  - + Anh Nguyễn Đình V yêu cầu số tiền 340.000.000đ.
  - + Ông Trần Xuân L có yêu cầu số tiền 180.000.000đ.
  - + Bà Nguyễn Thị Kim D2 yêu cầu số tiền 200.000.000đ.
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Nguyễn Thị T3 bồi thường số tiền như sau:
  - + Anh Nguyễn Văn T4 yêu cầu số tiền 240.000.000đ.
  - + Anh Lương Hải T5 yêu cầu số tiền 180.000.000đ.
  - + Chị Hoàng Thị H1 yêu cầu số tiền 150.000.000đ.
  - + Chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu số tiền 140.000.000đ.
  - Ông Nguyễn Hải D yêu cầu Phạm Đình T14 số tiền 100.000.000đ.

- Bà Lê Thị D1 yêu cầu Phạm Đình T14 số tiền 70.000.000đ.

Xét yêu cầu của những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, vì vậy cần buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại; Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T3, anh Phạm Đình T14 phải bồi thường số tiền đã nhận của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo quy định của pháp luật.

Anh Trương Tiến S không yêu cầu bị cáo T hoàn trả số tiền anh đã bồi thường thay cho bị cáo nên không xem xét.

Bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị T3 và anh Phạm Đình T14 phải chịu án phí dân sự theo quy định. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Vật chứng vụ án: Đối với 01 Chứng minh thư nhân dân mang tên Hoàng Diệu T; 01 túi xách tay màu xám đã qua sử dụng không liên quan đến vụ án cần trả lại cho bị cáo; 01 đồng hồ đeo tay thu giữ của bị cáo cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án. 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu vàng đã qua sử dụng thu giữ của bà Nguyễn Thị C cần trả lại cho bà C quản lý, sử dụng. 02 bộ hồ sơ thu giữ của bị cáo cần tịch thu tiêu hủy theo quy định.

*Liên quan đến vụ án còn có:*

- Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T3, Phạm Đình T14, Nguyễn Đình V, Hoàng Hải Q và Nguyễn Anh T11 là những người có quen biết với Hoàng Diệu T nên tin vào lời nói của T về việc có khả năng xin việc cho mọi người nên đã trực tiếp nhận hồ sơ và tiền của những người bị hại sau đó chuyển cho T hoặc giới thiệu những người bị hại trực tiếp gặp T để T xin việc cho họ mục đích được hưởng lợi từ việc T sẽ chia một phần tiền cho mình. Tuy nhiên, khi nhận tiền và hồ sơ của những người này Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T3, Phạm Đình T14, Nguyễn Đình V, Hoàng Hải Q và Nguyễn Anh T11 không được bàn bạc với T và không biết mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T nên hành vi không cấu thành tội phạm với vai trò đồng phạm.

- Anh Hoàng Văn P đã nhận của ông Phạm Quốc H số tiền 30.000.000đ; anh Nguyễn Ngọc K đã nhận của chị Nguyễn Thị T3 115.000.000đ, số tiền sau khi nhận đã đưa lại T4 bộ cho T, việc nhận tiền là do T nhờ giúp đỡ. Ông H và anh K không biết mục đích phạm tội của T nên hành vi của ông H và anh K không cấu thành tội phạm với vai trò đồng phạm.

- Ngoài ra, trong vụ án còn có nội dung liên quan đến hành vi có dấu hiệu phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Xuân Hiến (SN 1957, trú tại xóm Giai, ĐT, xã ĐĐ, huyện TD, tỉnh BN) chiếm đoạt tài sản là số tiền 300.000.000đ của chị Hà Thị Lan A (SN 1989, trú tại tổ 5, P. TT, TPTN, tỉnh Thái Nguyên) thông qua bà Nguyễn Thị C. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã chuyển toàn bộ tài liệu và vật chứng liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh để giải quyết theo thẩm quyền.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH



*Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;*

*Tuyên bố: Bị cáo Hoàng Diệu T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*

1. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Diệu T 17 (mười bảy) năm tù;

Căn cứ Điều 56; Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 20 (hai mươi) năm tù của bản án số 191/2018/HS-PT ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 30 (ba mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 03/5/2018.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Hoàng Diệu T 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 589; 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015:

\* Buộc bị cáo Hoàng Diệu T phải bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

- Ông Bàn Văn Ng số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
- Anh Hoàng Quốc B số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng).
- Ông Âu Văn N số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).
- Ông Phạm Quốc H số tiền 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng).
- Anh Lò Văn T2 số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).
- Anh Phạm Đình T14 số tiền 20.000.000đ. (Hai mươi triệu đồng).
- Bà Nguyễn Thị C số tiền 170.000.000đ. (Một trăm bảy mươi triệu đồng)
- Bà Dương Thị H số tiền 100.000.000đ. (Một trăm triệu đồng).
- Ông Đào Xuân H số tiền 100.000.000đ. (Một trăm triệu đồng).
- Chị Nguyễn Thị T3 số tiền 999.000.000đ (Chín trăm chín mươi chín triệu đồng).
- Bà Nguyễn Thị C số tiền 1.655.000.000đ. (Một tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Tổng số tiền T phải bồi thường: 3.332.000.000đ. (Ba tỷ ba trăm ba hai triệu đồng).

\* Bà Nguyễn Thị C phải bồi thường cho:

Nguyễn Thị T3 số tiền 710.000.000đ (Bảy trăm mười triệu đồng); Ông Trần Xuân L số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng); Bà Nguyễn Thị Kim D2 số tiền 200.000.000đ. (Hai trăm triệu đồng); Anh Phạm Đình T14 số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng); Anh Nguyễn Đình V số tiền 340.000.000đ (Ba trăm bốn mươi triệu đồng).

\* Nguyễn Thị T3 phải bồi thường cho:

Anh Nguyễn Văn T4 số tiền: 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng); Anh Lương Hải T5 số tiền: 180.000.000đ. (Một trăm tám mươi triệu đồng); Chị Hoàng Thị H1 số tiền: 150.000.000đ. (Một trăm năm mươi triệu

đồng); Chị Nguyễn Thị Đ số tiền 140.000.000đ. (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

\* Phạm Đình T14 phải bồi thường cho: Ông Nguyễn Hải D số tiền: 100.000.000đ. (Một trăm triệu đồng); Bà Lê Thị D1 số tiền: 70.000.000đ. (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bị cáo Hoàng Diệu T: 01 Chứng minh nhân dân số 091603346, mang tên Hoàng Diệu T; 01 túi xách màu xám, đã qua sử dụng, không có nhãn mác.

- Tạm giữ: 01 niêm phong ký hiệu N1, bên ngoài ghi có: 01 đồng hồ đeo tay nhãn hiệu LOTUSMAN, đã qua sử dụng, dây đeo bằng kim loại, để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị C: 01 niêm phong ký hiệu N2, bên ngoài ghi có: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, màu vàng, đã qua sử dụng, Model SM-J510FN/DS, số IMEI1: 357202077916113, số IMEI2: 357203077916111.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 niêm phong ký hiệu N3 có dấu tròn của Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh T6 Nguyên, bên ngoài ghi có: 01 bộ hồ sơ xin việc có lý lịch của Hoàng Phương Anh – SN 1992, trú tại tiểu khu TA, TT Đu, huyện PL tỉnh Thái Nguyên; 01 bộ hồ sơ xin việc chưa ghi nội dung.

*(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa Công an tỉnh Thái Nguyên với Cục THADS tỉnh Thái Nguyên).*

3. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Buộc bị cáo Hoàng Diệu T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 98.640.000đ (Chín mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải chịu: 64.500.000đ (Sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng); chị Nguyễn Thị T3 phải chịu: 32.400.000đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); anh Phạm Đình T14 phải chịu: 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TANDTC; TANDCC;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- Sở tư pháp tỉnh TN;
- Công an tỉnh TN; Trại tạm giam;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Bị cáo;
- Những người TGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Đặng Minh Tuấn**